CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Digitally signed by CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=VINH HƯNG, CN=CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900559122
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.23 15:15:41+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: Số 13- Đ.Mai Hắc Đế- P. Vinh Hưng - T. Nghệ An
Điện thoại: 0383842159

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2025

Nghệ An, ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
Địa chỉ: Số 13- Đ.Mai Hắc Đế- P. Vinh Hưng- T. NA
Điện thoại: 0383842159

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 TT-BTC)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31/12/2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2025	31/12/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**37,765,788,609**	**34,306,275,161**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3,073,573,220**	**1,008,828,394**
1. Tiền	111		1,473,573,220	358,828,394
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,600,000,000	650,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3,150,000,000**	**3,500,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3,150,000,000	3,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
3. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18,523,755,577**	**16,731,207,539**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,023,795,891	19,118,460,573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,328,600,515	6,303,623,660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		9,350,476,925	9,488,241,060
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(18,371,527,260)	(18,371,527,260)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		192,409,506	192,409,506
IV. Hàng tồn kho	**140**		**12,984,575,537**	**12,984,575,537**
1. Hàng tồn kho	141		12,984,575,537	12,984,575,537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**33,884,275**	**81,663,691**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5,526,793	3,574,503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6,297,019	-

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		22,060,463	78,089,188
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**16,289,114,102**	**15,638,451,409**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**6,896,740,641**	**6,255,883,015**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**3,771,490,641**	**3,130,633,015**
- Nguyên giá	222		12,485,531,971	12,485,531,971
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(8,714,041,330)	(9,354,898,956)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**3,125,250,000**	**3,125,250,000**
- Nguyên giá	228		3,125,250,000	3,125,250,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Sinh vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một hạn lần dài	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**357,132,000**	**357,132,000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		357,132,000	357,132,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**9,025,436,394**	**9,025,436,394**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		30,000,000	30,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		9,000,000,000	9,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(4,563,606)	(4,563,606)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạ	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9,805,067**	**-**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		9,805,067	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**54,054,902,711**	**49,944,726,570**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**51,831,537,534**	**49,336,865,407**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**51,211,537,534**	**48,716,865,407**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,047,080,530	8,371,515,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,147,028,930	11,147,028,930
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		600,000	2,466,457
5. Phải trả người lao động	315		787,833,571	787,833,571
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		11,144,923,373	10,973,668,098
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		16,752,257,135	16,952,539,144
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1,050,000,000	200,000,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		281,813,995	281,813,995
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**620,000,000**	**620,000,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		120,000,000	120,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		500,000,000	500,000,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,223,365,177**	**607,861,163**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		792,576,667	792,576,667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**(19,682,653,540)**	**(21,298,157,554)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(18,310,597,750)	(19,682,653,540)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1,372,055,790)	(1,615,504,014)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**54,054,902,711**	**49,944,726,570**

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám Đốc**
PP.TCKT	Trưởng phòng	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Hoà	**Nguyễn Ngọc Thọ**	GIÁM ĐỐC TỐNG ĐÌNH THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
Địa chỉ: Số 13- Đ.Mai Hắc Đế- P. Vinh Hưng - T. NA
Điện thoại: 0383842159

Mẫu số B02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 TT-BTC)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/12/2025

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**145,500,000**	**87,904,978**	**571,877,778**	**662,330,904**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**-**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**145,500,000**	**87,904,978**	**571,877,778**	**662,330,904**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**20,912,985**		**75,096,663**	**213,918,007**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dv (20=10 - 11)	**20**	**124,587,015**	**87,904,978**	**496,781,115**	**448,412,897**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**7,237,338**	**23,601,871**	**126,642,950**	**128,686,765**
8. Chi phí tài chính	**23**	**49,795**	**49,795**	**201,369**	**144,460**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	-		-	-
9. Chi phí bán hàng	**25**	**-**		**-**	**-**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**355,900,293**	**530,805,236**	**2,033,183,696**	**1,942,005,284**
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD 30 = 20 + 21+22-(23+25+26)	**30**	**(224,125,735)**	**(419,348,182)**	**(1,409,961,000)**	**(1,365,050,082)**
12. Thu nhập khác	**31**	**-**		**-**	**39**
13. Chi phí khác	**32**	**163,132,662**	**32,727**	**205,543,014**	**7,005,747**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**(163,132,662)**	**(32,727)**	**(205,543,014)**	**(7,005,708)**
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**(387,258,397)**	**(419,380,909)**	**(1,615,504,014)**	**(1,372,055,790)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**-**		**-**	**-**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**-**		**-**	**-**
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 – 51 - 52)	**60**	**(387,258,397)**	**(419,380,909)**	**(1,615,504,014)**	**(1,372,055,790)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	**(7)**	**(199)**	**(572)**	**(651)**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	**(7)**	**(199)**	**(572)**	**(651)**

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
PP. TCKT	Trưởng phòng	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Hoà	Nguyễn Ngọc Thọ	GIÁM ĐỐC TỐNG ĐÌNH THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
Địa chỉ: Số 13 - Đ.Mai Hắc Đế - P. Vinh Hưng - T. NA
Điện thoại: 0383842159

Mẫu số B03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 TT-BTC)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/12/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	907,569,924	2,396,036,317
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(517,810,530)	(286,660,762)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(548,000,000)	(603,600,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(171,255,275)	(144,460)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50,531,520
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,517,253,708)	(287,004,068)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(1,846,749,589)**	**1,269,158,547**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,450,000,000)	(1,050,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2,050,000,000	500,000,000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32,004,763	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**632,004,763**	**(550,000,000)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33		
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(850,000,000)	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(850,000,000)**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(2,064,744,826)**	**719,158,547**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3,073,573,220**	**2,354,414,673**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**1,008,828,394**	**3,073,573,220**

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
PP.TCKT	Trưởng phòng	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Hoà	Nguyễn Ngọc Thọ	GIÁM ĐỐC TỐNG ĐÌNH THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: Số 13 - Đ.Mai Hắc Đế - P. Vinh Hưng - T. NA
Điện thoại: 0383842159

Mẫu số B09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 TT-BTC)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/12/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty" tiền thân là Xí nghiệp xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây Lắp Điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Xây dựng Điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 11 ngày 24/06/2022. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13-đường Mai Hắc Đế-TP. Vinh-tỉnh Nghệ An
Vốn thực góp tại ngày 31/12/2025 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi mốt tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 01/01/2025		Tại ngày 31/12/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
VNECO	75	0.00%	75	0.00%
Cổ phiếu quỹ	608,000,000	2.82%	608,000,000	2.82%
Các cổ đông khác	20,980,799,925	98.18%	20,980,799,925	98.18%
Tổng	21,588,800,000	100%	21,588,800,000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, nghành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thuỷ lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500kV
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất VLXD (gạch block, gạch terazzo, gạch daramic)
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Nghành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật . Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện rong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toàn và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bàu phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm : Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam : Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thức niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc " Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp "

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nêu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giám xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá

b. Đầu tư năm dữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phâm loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ .

3. Nguyên tắc ghui nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Phản ánh các khảon phải thu của khách hàng hồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán . Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị tồn kho: Bình quân giá quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận thoe giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháo khấu hao tài sản cố định : TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT/BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài Chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trược

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần và giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cu tham gia vào hoặt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn - dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời

gian trả tước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên rắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sảm xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16- Chi phí đi vay.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữa : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thăng dự vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mục lại ki tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận thoe giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái : Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền têh khi ghi số kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là số lợn nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vôn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng : Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định thuế giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệp thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lậo và được khách hàng chập nhận thanh toán.

số 1- Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cở sở thông báo

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm : Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác .

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy

định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhập và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất,kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ .

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
a. Tiền mặt	**179,950,161**	**179,950,161**
b. Tiền gửi Ngân hàng	**178,878,233**	**1,293,623,059**
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	62,593,357	1,177,145,163
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An	0	0
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	112,067,497	112,067,787
Tiền gửi tài khoản chứng khoán - FPT	4,217,379	4,410,109
c. Các khoản tương đương tiền	**650,000,000**	**1,600,000,000**
Tiền gửi dưới 3 tháng	650,000,000	1,600,000,000
	1,008,828,394	**3,073,573,220**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
a. Phải thu của khách hàng	**19,118,460,573**	**21,023,795,891**
Ban QLDA Xây Dựng Miền Bắc- CN TCT ĐLMB	631,390,435	631,390,435
Công ty Điện Lực Hà Tĩnh - CN TCTĐL Miền Bắc		
Tổng Công ty CPXD Điện Việt Nam	4,003,517,530	4,003,517,530
Công ty CPXD Điện VNECO3	177,893,726	1,756,588,176
Đối tượng khác	14,305,658,882	14,632,299,750
b. Trả trước cho người bán	**6,303,623,660**	**6,328,600,515**
Công ty Cổ Phần Đầu tư NTD	738,134,786	738,134,786
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An	1,374,497,371	1,374,497,371
Công ty CP truyền thông và công nghệ HDC	231,462,990	231,462,990
Công ty CP Cáp Tự Cường - ĐZ Hưng Nguyên	425,477,370	425,477,370
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	2,136,453,131	2,136,453,131
Các khoản phải trả trước khách hàng	1,397,598,012	1,422,574,867
c. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**9,488,241,060**	**9,350,476,925**
- Tạm ứng	864,675,383	864,675,383
- Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A		
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được nhận		
- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	891,746,250	891,746,250
- Phải thu khác	7,731,819,427	7,594,055,292
d. Dự phòng phải thu khó đòi	**(18,371,527,260)**	**(18,371,527,260)**
Tổng cộng phải thu ngắn hạn	(18,371,527,260)	(18,371,527,260)

3. Hàng tồn kho	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ

Nguyên vật liệu	95,844,397	95,844,397
Công cụ, dụng cụ	16,931,755	16,931,755
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,352,851,536	12,352,851,536
Thành phẩm	518,947,849	518,947,849
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**12,984,575,537**	**12,984,575,537**

4. Chi phí trả trước	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	VNĐ	**VNĐ**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**3,574,503**	**5,526,793**
Chi phí trả trước dài hạn	**-**	**9,805,067**
	3,574,503	**15,331,860**

5. Tài sản cố định hữu hình	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**Cộng**
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2025	**6,816,924,809**	**729,511,071**	**4,939,096,091**	**12,485,531,971**
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Số dư ngày 31/12/2025	**6,816,924,809**	**729,511,071**	**4,939,096,091**	**12,485,531,971**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2025	**4,052,794,448**	**699,528,116**	**3,961,718,766**	**8,714,041,330**
Khấu hao trong kỳ	244,301,291	4,261,000	392,295,335	**640,857,626**
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2025	**4,297,095,739**	**703,789,116**	**4,354,014,101**	**9,354,898,956**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	2,764,130,361	29,982,955	977,377,325	**3,771,490,641**
Tại ngày 31/12/2025	2,519,829,070	25,721,955	585,081,990	**3,130,633,015**

6. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá	3,125,250,000	3,125,250,000
Số dư ngày 01/01/2025	3,125,250,000	3,125,250,000
Mua trong năm		
Số dư ngày 31/12/2025		
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2025		
Khấu hao trong kỳ		
Số dư ngày 31/12/2025		
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	**3,125,250,000**	**3,125,250,000**
Tại ngày 31/12/2025	**3,125,250,000**	**3,125,250,000**

7. Vay và nợ thuê tài chính	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	VNĐ	**VNĐ**
a. Vay ngắn hạn	**200,000,000**	**1,050,000,000**
Ngân hàng VPB-Hội sở chính		-

Vay khác	200,000,000	1,050,000,000
b. Vay dài hạn	**500,000,000**	**500,000,000**
Vay khác	500,000,000	500,000,000
	700,000,000	**1,550,000,000**

8. Phải trả cho người bán	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	VNĐ	**VNĐ**
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu DUY KG	48,012,270	48,012,270
Công ty CPĐT và Xây dựng Thái Thịnh	34,714,600	34,714,600
Công ty TNHH Xây Lắp Điện TVN	133,100,000	133,100,000
Công ty CPXD Điện VNECO3	928,644,352	928,644,352
Công ty CPXD Điện VNECO4	748,920,786	748,920,786
Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh	464,660,284	464,660,284
Công ty CP KTCN Thành An	290,488,245	290,488,245
Khác	5,722,974,675	7,398,539,993
Tổng cộng phải trả cho người bán	**8,371,515,212**	**10,047,080,530**

9. Người mua trả trước tiền ngắn hạn	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	VNĐ	**VNĐ**
Công ty TNHH Phương Hạnh	2,615,000,000	2,615,000,000
Khách hàng khác	8,532,028,930	8,532,028,930
Tổng cộng	**11,147,028,930**	**11,147,028,930**

10. Thuế và các khoản phải nộp , phải thu nhà nước ĐVT: VNĐ

	31/12/2025		**01/01/2025**	
	Số phải nộp	**Số còn phải thu**	**Số phải nộp**	**Số còn phải thu**
Thuế GTGT đầu ra	2,466,457			21,465,465
Thuế TNDN		594,998		594,998
Thuế thu nhập cá nhân			600,000	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		77,494,190		
Thuế khác			-	
Tổng cộng	**2,466,457**	**78,089,188**	**600,000**	**22,060,463**

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Cổ phiếu quỹ**	**Quỹ dự phòng tài chính**
Số dư tại ngày 01/01/2025	21,588,800,000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/12/2025	21,588,800,000	(475.357.950)	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**01/01/2025**	**31/12/2025**
		VNĐ	**VNĐ**
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	0.00%	570,000	570,000
Cổ phiếu quỹ	2.82%	608,000,000	608,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	97.18%	20,980,230,000	20,980,230,000
Cộng	**100%**	**21,588,800,000**	**21,588,800,000**

c. Cổ phiếu	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,158,880	2,158,880
- Cổ phiếu thường	2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60,800	60,800
- Cổ phiếu thường	60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,098,080	2,098,080
- Cổ phiếu thường	2,098,080	2,098,080

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu xây lắp		(47,095,022)
Doanh thu BH&CCDV		
Doanh thu cho thuê MB	540,000,000	539,999,999
Doanh thu khác	31,877,778	169,425,927
Tổng cộng	**571,877,778**	**662,330,904**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu xây lắp	-	(47,095,022)
Doanh thu BH&CCDV	-	-
Doanh thu cho thuê MB	540,000,000	539,999,999
Doanh thu khác	31,877,778	169,425,927
Tổng cộng	**571,877,778**	**492,904,977**

3. Giá vốn hàng bán	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn xây lắp		
Giá vốn BH&CCDV		
Giá vốn cho thuê MB, khác	75,096,663	213,918,007
Tổng cộng	**75,096,663**	**213,918,007**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi và khác	126,642,950	128,686,765
Hoạt động chứng khoán		
Tổng cộng	**126,642,950**	**128,686,765**

5. Chi phí tài chính	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí HĐ chứng khoán, khác	201,369	144,460
Tổng cộng	**201,369**	**144,460**

6. Chi phí quản lý DN	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này

	Năm 2025	Năm 2024
CP lương nhân viên quản lý	810,275,932	867,972,291
CP khấu hao TSCĐ	640,857,626	727,407,422
CP thuê đất, phí khác	132,418,945	199,326,769
CP bằng tiền khác	449,631,193	147,298,802
Tổng cộng	**2,033,183,696**	**1,942,005,284**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**
Thu nhập khác	-	39
Tổng cộng		**39**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**
CP phạt vi phạm hành chính		
CP khấu hao TSCĐ không sd		
CP khác	205,543,014	7,005,747
Tổng cộng	**205,543,014**	**7,005,747**

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**
Lợi nhuận trước thuế	**(1,615,504,014)**	**(1,372,055,790)**
Chi phí loại khi tính thuế và	**415,543,014**	**7,005,747**
Chi phí bù trừ quý trước		
Thu nhập chịu thuế	**(1,199,961,000)**	**(1,365,050,043)**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	-	-
Tổng cộng	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**
LN kế toán sau thuế	**(1,615,504,014)**	**(1,372,055,790)**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN	**415,543,014**	**7,005,747**
LN tính lãi cơ bản trên cp	**(1,199,961,000)**	**(1,365,050,043)**
Số cổ phiếu lưu hành bq	2,098,080	2,098,080
Tổng cộng	(572)	(651)

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
PP.TCKT	Trưởng phòng	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Hoà	**Nguyễn Ngọc Thọ**	GIÁM ĐỐC TỐNG ĐÌNH THẮNG